

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
CÔNG TY TNHH NN MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC CT THỦY LỢI TRÀ VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2016



Trà Vinh , tháng 10 năm 2016

CTY TNHH NHÀ NƯỚC MTV QLKTCT THỦY LỢI TRÀ VINH
ấp Long Bình B, đường Bạch Đằng, P. 4, TP. Trà Vinh, T. Trà Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/07/2016

Đến ngày 30/09/2016

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	36.932.679	0	927.866.117	953.979.580	10.819.216	0
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	9.595.530.114	0	3.264.236.674	6.569.091.874	6.290.674.914	0
131	Phải thu của khách hàng	1.080.792.000	0	3.962.336.000	3.061.979.000	1.981.149.000	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV	0	0	120.699.235	120.699.235	0	0
1418	Tạm ứng khác	1.153.278.271	0	3.702.380.796	1.466.105.847	3.389.553.220	0
1523	Nhiên liệu	0	0	9.217.780	9.217.780	0	0
1541	Xây, lắp	1.543.021.502	0	1.964.408.035	3.307.251.771	200.177.766	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	522.438.121.982	0	0	0	522.438.121.982	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	3.140.237.110	0	122.056.056	0	3.262.293.166
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	28.154.000	0	0	0	28.154.000
22942	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho SXKD	0	29.021.381	0	0	0	29.021.381
2422	Chi phí trả trước dài hạn	25.987.500	0	0	3.712.500	22.275.000	0
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	87.865.000	0	55.425.000	2.302.000	140.988.000	0
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	120.485.000	0	4.604.000	64.305.000	60.784.000	0
331	Phải trả cho người bán	313.251.440	0	328.965.364	1.118.201.364	0	475.984.560
33311	Thuế VAT đầu ra	43.030.800	0	120.699.235	360.212.363	0	196.482.328
3334	Thuế thu nhập DN	6.361.836	0	0	23.401.641	0	17.039.805
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	578.390	578.390	0	0
3341	Lương trả CN trực tiếp	0	5.381.309	60.088.000	150.000.000	0	95.293.309
3344	Lương trả CB quản lý	0	0	1.383.347.790	1.383.347.790	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	27.783.670	27.783.670	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	356.035.706	356.035.706	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	61.847.119	61.847.119	0	0

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	27.387.362	27.387.362	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	7.616.169.644	2.473.987.728	578.390	0	5.142.760.306
3531	Quỹ khen thưởng	0	733.741.460	0	0	0	733.741.460
3532	Quỹ phúc lợi	0	842.596.109	431.787.000	0	0	410.809.109
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	8.379.632	0	0	0	8.379.632
4118	Vốn khác	0	523.925.322.800	0	0	0	523.925.322.800
4141	Quỹ đầu tư phát triển	0	65.182.579	0	0	0	65.182.579
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	50.472.100	13.569.518	107.176.081	0	144.078.663
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	3.602.123.637	3.602.123.637	0	0
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0	2.473.409.338	2.473.409.338	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	15.735.542	15.735.542	0	0
6211	Chi phí NL-VL chính trực tiếp	0	0	1.209.977.467	1.209.977.467	0	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	674.494.119	674.494.119	0	0
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	20.910.936	20.910.936	0	0
6278	Chi phí bằng tiền khác	0	0	1.200.000	1.200.000	0	0
6321	Giá vốn hàng hoá	0	0	3.318.340.835	3.318.340.835	0	0
6421	Chi phí NV quản lý	0	0	1.916.792.450	1.916.792.450	0	0
6422	Chi phí VL quản lý	0	0	15.926.092	15.926.092	0	0
6423	Chi phí đồ dùng VP	0	0	35.376.409	35.376.409	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	101.145.120	101.145.120	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	3.320.100	3.320.100	0	0
6426	Chi phí dự phòng	0	0	0	0	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	63.687.446	63.687.446	0	0
6428	Chi phí QL bằng tiền khác	0	0	519.671.861	519.671.861	0	0
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	23.401.641	23.401.641	0	0
91111	Xác định KQKD hàng hoá	0	0	6.089.102.493	6.089.102.493	0	0
9112	Xác định KQKD hoạt động tài chính	0	0	15.735.542	15.735.542	0	0
9113	Xác định KQKD hoạt động khác	0	0	0	0	0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016
 (áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.565.409.064	10.558.956.181
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.301.494.130	7.467.185.006
1. Tiền	111		6.301.494.130	7.467.185.006
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.092.758.549	2.988.122.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.337.312.000	1.090.805.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		120.000.000	470.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.663.600.549	1.457.059.106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-28.154.000	-29.742.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV - Hàng tồn kho	140		171.156.385	103.649.069
1. Hàng tồn kho	141		200.177.766	132.670.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-29.021.381	-29.021.381
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		519.258.887.816	519.606.301.984
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		60.784.000	64.305.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		60.784.000	64.305.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II - Tài sản cố định	220		519.175.828.816	519.541.996.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221		519.175.828.816	519.541.996.984
- Nguyên giá	222		522.438.121.982	522.438.121.982
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3.262.293.166	-2.896.124.998
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
■ - Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI - Tài sản dài hạn khác	260	22.275.000	0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	22.275.000	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	532.824.296.880	530.165.258.165	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	8.689.712.838	6.098.998.330	
I - Nợ ngắn hạn	310	8.689.712.838	6.098.998.330	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	595.984.560	984.560	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	356.163.000	0	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	213.522.133	79.722.006	
4. Phải trả người lao động	314	95.293.309	58.474.296	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	0	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.275.819.635	4.359.391.788	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.152.930.201	1.600.425.680	
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0	
■ - Nợ dài hạn	330	0	0	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0	

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		524.134.584.042	524.066.259.835
I - Vốn chủ sở hữu	410		524.134.584.042	524.066.259.835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		523.925.322.800	523.925.322.800
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65.182.579	65.182.579
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.078.663	75.754.456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		144.078.663	75.754.456
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		532.824.296.880	530.165.258.165

Người ghi sổ



KT. Kế toán trưởng



Ngày 18 tháng 10 năm 2016



Giám đốc

Đỗ Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/ 2016

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Quý III			Lũy kế từ đầu năm
				HĐCI	HĐKD	cộng	
I		2	3	4	5	6 = 4 + 5	7
1 .	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.473.409.338	3.602.123.637	6.075.532.975	12.161.788.237
2 .	Các khoản giảm trừ	02				0	0
3 .	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2	10		2.473.409.338	3.602.123.637	6.075.532.975	12.161.788.237
4 .	Giá vốn hàng bán	11		32.000.000	3.286.340.835	3.318.340.835	4.440.790.375
5 .	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2.441.409.338	315.782.802	2.757.192.140	7.720.997.862
6 .	Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.569.518	2.166.024	15.735.542	49.277.472
7 .	Chi phí tài chính	22				0	0
	Trong đó : chi phí lãi vay	23				0	0
8 .	Chi phí bán hàng	24				0	0
9 .	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.454.978.856	200.940.622	2.655.919.478	7.689.331.019
10 .	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		0	117.008.204	117.008.204	80.944.315
11 .	Thu nhập khác	31				0	0
12 .	Chi phí khác	32				0	102.521.000
13 .	Lợi nhuận khác	40			0	0	0
14 .	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		0	117.008.204	117.008.204	102.521.000
15 .	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			23.401.641	23.401.641	183.465.315
16 .	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	39.386.652
17 .	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		0	93.606.563	93.606.563	144.078.663
18 .	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					0

Đơn vị tính : đồng

Lập bảng

Lương Phương Thảo

KT.Kế toán trưởng

Phan Thị Lưu

Trà Vinh, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/ 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1- Hình thức sở hữu vốn. Vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh.
- 3- Ngành nghề kinh doanh.
 - Hoạt động công ích: Tổ chức quản lý khai thác công trình và hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh đảm bảo yêu cầu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trang trại nuôi thủy sản và dân sinh trên địa bàn tỉnh. Cải tạo duy tu, sửa chữa nâng cấp các công trình hệ thống thủy lợi được giao quản lý. Làm chủ đầu tư sửa chữa các công trình bằng nguồn vốn thủy lợi phí.
 - Hoạt động SX kinh doanh: tư vấn, khảo sát thiết kế, lập dự án đầu tư các công trình thủy lợi. Thi công các công trình thủy lợi
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/7/2016..kết thúc vào ngày 30/9/2016).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

- 1- Chế độ kế toán áp dụng.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng. Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư ;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng,

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số 110 : Tiền	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tiền mặt. - Tiền gửi ngân hàng. - Tiền đang chuyển.	10.819.216 6.290.674.914	36.932.679 9.595.530.114
Cộng	6.301.494.130	9.632.462.793
Mã số 131 : Phải thu khách hàng	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban QL các DA thủy lợi TV - Sở nông nghiệp- PTNT - Các khách hàng khác	13.366.000 197.096.000 2.126.850.000	13.366.000 198.452.000 1.261.971.000
Cộng	2.337.312.000	1.473.789.000
Mã số 132 : Trả trước cho người bán	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cty TNHH MTV An An Phát - VLXD Lưu Hòa - Cty XD Phong Hạnh - Trần Thị Mộng - DNTN Tài Tiến	- - - - 120.000.000	150.000.000 45.000.000 100.000.000 19.236.000
Cộng	120.000.000	314.236.000
Mã số 137 : Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban quản lý các DA thủy lợi Trà Vinh - Nạo vét kênh Lạc Thạnh A - Nạo vét kênh Ngãi Hiệp 2, Rạch kinh 2, xẻo lá - 6 cửa cống Láng Thê	13.366.000 5.954.000 5.230.000 3.604.000	13.366.000 5.954.000 5.230.000 3.604.000
Cộng	28.154.000	28.154.000
Mã số 149 : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cột mốc bê tông	29.021.381	29.021.381
Cộng	29.021.381	29.021.381
Mã số 141 : Hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cọc mốc bê tông - Chi phí tư vấn TK các công trình (Ẽm) - Gia cố sạt lở mái bờ phải cống Trà Cú - Sơn sửa 1 cửa cống Bà Trầm - 8 bọng Cầu Kè - 7 bọng Châu Thành - 9 bọng Tiểu Cần - 10 bọng TP Trà Vinh - 12 bọng Trà Cú - 12 bọng Càng Long - 10 bọng Cầu Ngang - Vốn TLP 2016 - Sơn sửa 2 cửa cống Cái Hóp - Sơn sửa 2 cửa cống Vàm Buôn - Sơn sửa 4 cửa cống Cần Chông - Phá dỡ làm mới cống Hiệp Hòa	29.021.381 143.388.053 - 200.000 200.000 - 200.000 - - 200.000 - 26.168.332 200.000 200.000 200.000 200.000 200.000 200.000 200.000 200.000 200.000	29.021.381 120.118.868 1.379.958.313 - 200.000 200.000 200.000 200.000 200.000 200.000 200.000 200.000 12.522.940 - - - -
Cộng	200.177.766	1.543.021.502

Mã số 136 : Phải thu ngắn hạn khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
* Tạm ứng (TK 1418) - Nguyễn Tấn Êm - Nguyễn Bạch Phong - Cao Văn Cường - Các XN, trạm TN, đội thi công - Dương Khuya - Khác (KD)	3.389.553.220 306.013.972 72.375.000 400.000.000 1.802.144.048 58.000.000 751.020.200	1.153.278.271 290.892.077 502.820.319 100.000.000 201.565.875 58.000.000
* Ký quỹ ngắn hạn (TK 2441) - Đập bọng điều tiết, sơn sửa các cửa cống các huyện	140.988.000 140.988.000	87.865.000 87.865.000
* Phải thu ngắn hạn khác - KD chuyển trả tiền trụ sở Cty (nguồn tiền bán nhà) TK 3388 - Tiền trả lương KD (Tài khoản 3341 KD âm)	1.133.059.329 1.133.059.329	1.133.059.329 1.133.059.329
Cộng	4.663.600.549	2.374.202.600
Mã số 210: Các khoản phải thu dài hạn	Cuối kỳ	Đầu Kỳ
* Ký quỹ dài hạn phải thu dài hạn (TK 2442) - Gia cố sạt lở cầu Mương Khai - Sơn sửa cửa cống Chà Và - Sơn sửa cửa cống Cái Hóp - Làm mới các cống Rạch Rập, Cá Trê... - Trạm bơm Tân Sơn Trà Cú - 7 đập bọng điều tiết Châu Thành	- - - 13.380.000 42.800.000 4.604.000 60.784.000	10.305.000 14.500.000 39.500.000 13.380.000 42.800.000 120.485.000
Cộng		
Mã số 311 : Phải trả người bán	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cty XD Phong Hạnh - Đỗ Trung - HTX Môi trường	100.000.000 984.560 495.000.000 595.984.560	984.560 984.560
Cộng		
Mã số 312 : Người mua trả tiền trước	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Sở Nông nghiệp- PTNT	356.163.000	392.997.000
Cộng	356.163.000	392.997.000
Mã số 319 : Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tạm ứng ngân sách năm 2015,2016 - Hàng rào Mỹ Văn, Rùm Sóc - Hàng rào Rạch Rum - Bồi hoàn nhà QL cống Cầu Xây	6.200.667.735 52.458.900 2.925.000 19.768.000 6.275.819.635	8.674.077.073 52.458.900 2.925.000 19.768.000 8.749.228.973
Cộng		

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

Số TT	Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu Kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	- 43.030.800	239.513.128		196.482.328
2	Thuế thu nhập DN	- 6.361.836	23.401.641		17.039.805
3	Thuế TNCN	-	578.390	578.390	-
	Tổng cộng	- 49.392.636	263.493.159	578.390	213.522.133

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (CI)	Máy móc thiết bị (KD)	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu kỳ	521.137.306.565	1.300.815.417					522.438.121.982
- Mua trong kỳ.							
- Đầu tư XDCB hoàn thành.							
- Tặng khác.							
- Chuyển sang BĐS đầu tư.							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối kỳ.	521.137.306.565	1.300.815.417					522.438.121.982
2. Giá trị hao mòn							
Số dư đầu kỳ	1.975.078.203	1.165.158.907					3.140.237.110
- Tăng trong kỳ	101.145.120	20.910.936					122.056.056
- Chuyển qua bất động sản đầu tư.							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối kỳ.	2.076.223.323	1.186.069.843					3.262.293.166
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu kỳ	519.162.228.362	135.656.510					519.297.884.872
- Tại ngày cuối kỳ	519.061.083.242	114.745.574					519.175.828.816

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Cộng		

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu kỳ	523.925.322.800	65.182.579	-	50.472.100	524.040.977.479
-Tăng vốn trong kỳ				93.606.563	93.606.563
-Giảm vốn trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	523.925.322.800	65.182.579		144.078.663	524.134.584.042

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của Nhà Nước.
- Vốn góp của các đối tượng khác.

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu. + Vốn góp đầu kỳ. + Vốn góp tăng trong kỳ + Vốn góp giảm trong kỳ. + Vốn góp cuối kỳ.	523.925.322.800	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.	523.925.322.800	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành. - Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu được mua lại. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi.		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển.	65.182.579	65.182.579
- Quỹ dự phòng tài chính.		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí.	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.	0	
- Chi sự nghiệp.	0	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.	- 0	

29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....).

30- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm nay

Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác.(3).....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

K.T Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 18 tháng 10.. năm 2016

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lương Phương Thảo

Phan Thị Lựu

Đỗ Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/07/2016 Đến ngày 30/09/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.061.979.000	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-570.909.319	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1.439.235.780	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		905.123.791	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5.287.926.355	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3.330.968.663	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-3.330.968.663	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.632.462.793	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.301.494.130	9.632.462.793

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

KT. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Trường

Nội dung	Cầu Ngang	Tiểu Cẩn	Châu Thành	Trà Cú	Càng Long	Cầu Kè	Văn phòng Công ty	Tổng cộng
Chi lương, phụ cấp	48.000.000	13.500.000	17.400.000	12.750.000	1.500.000	23.100.000	1.383.347.790	1.383.347.790
Chi thuê HĐ ngoài DS							12.300.000	128.550.000
Chi văn phòng phẩm	4.322.000	550.000	722.000	310.000	720.000		6.881.500	13.505.500
Điện thấp sáng	4.284.875	1.551.356	2.380.453	3.900.285	1.963.736	1.103.974	11.350.291	26.534.970
Nước cơ quan	263.736	79.365		87.912	847.121		1.230.768	2.508.902
Vật rẻ		1.500.000	424.000		7.000.000		330.000	9.254.000
Nhiên liệu							9.217.780	9.217.780
Photocopy	1.375.000	180.000	382.000		606.000			2.543.000
Điện thoại cơ quan	2.237.267	1.787.922	2.681.898	2.364.857	2.272.084	1.595.148	10.231.702	23.170.878
Báo chí	768.200	423.800	560.900		576.400		821.300	3.150.600
Công tác phí	3.375.800	3.130.664	7.159.600	6.689.572	6.686.908	3.622.400	15.977.812	46.642.756
Giải phóng chương ngại vật	9.550.000		4.556.000					14.106.000
Sửa xe hon đa, toyota								
Tiếp khách	1.100.000		600.000		156.000		2.396.450	2.396.450
Sửa chữa nhỏ					30.000		2.016.000	3.872.000
Sửa chữa đột xuất	3.600.000							30.000
Bảo trì cống	3.893.411	1.793.455	2.268.945		2.716.046	1.200.000	138.532.000	142.132.000
Chi phí đào tạo			5.484.107	1.474.913	10.982.786		10.083.500	11.871.857
Bảo hộ lao động				2.268.000			48.090.000	28.025.306
Chi khác			250.000	1.539.172		240.000	57.826.000	50.358.000
An chí, tem thư	775.000					500.000	900.000	59.855.172
BHXXH							235.684.368	2.175.000
BHYYT							39.280.736	235.684.368
BHTN							13.093.576	39.280.736
KPCĐ							26.581.910	13.093.576
Lập bỏ thu TLP		1.549.800		1.112.600	2.325.148	1.362.249		26.581.910
Vệ sinh môi trường		270.000			310.000		483.000	6.349.797
Chi GS, TD, tư vấn vốn TLP							45.645.392	1.063.000
Điện trạm bơm							13.893.288	45.645.392
Phí, lệ phí			110.000		22.000	102.000	2.045.100	13.893.288
Chi phí khấu hao							101.145.120	2.279.100
Tiền ăn giữa ca							52.360.000	101.145.120
Tổng cộng	83.545.289	26.316.362	44.979.903	32.497.311	38.714.229	32.825.771	2.241.745.383	52.360.000
								2.500.624.248

Lập bảng

KT. Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Giám đốc



[Signature]

[Signature]

11/10/2016

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO QUÝ III /2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	28.154.000	28.154.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong quý	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong quý	112	P (đồng)	28.154.000	28.154.000
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	523.925.322.800	523.925.322.800
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	523.925.322.800	523.925.322.800
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		

7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	196.482.328	(43.030.800)
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)		-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	17.039.805	(6.361.836)
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	.	
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	578.390	
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	578.390	
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau	360	D (đồng)		
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	2.473.409.338	2.626.747.495
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			

Hàng nhập khẩu

a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)		
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	02	02
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.032.000.000	1.032.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	110.400.000	
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)		
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	93	93
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	7.041.261.564	7.041.261.564
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	1.443.435.790	
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)		
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

a) Phát sinh đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	2.500.000.000	2.500.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	71.000.000	71.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	214.000.000	214.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Lựu

Trà Vinh, ngày... tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Đỗ Trường

11.10.2016

PHỤ LỤC 1C
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III/2016
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng	534.774		532.824	
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng	524.040		524.134	
II. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng				
2. Lãi phát sinh	20	Triệu đồng	50	94	144	
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng	-			
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng				
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100					
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng	(43)	239	196	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng				
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng	(6)	23	17	
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng	-	0.5	-	

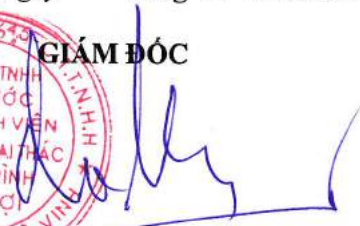
NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Thị Lựu

Trà Vinh., ngày tháng 10 năm 2016



GIÁM ĐỐC


Đỗ Lương

Phiếu số: 01/XDDN-Q

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

(Áp dụng đối với doanh nghiệp
có hoạt động chính là xây dựng)

Quý III năm 2016

Mã số DN: CQ TK ghi

--	--	--	--	--	--	--	--

Mã số thuế của doanh nghiệp

2	1	0	0	2	3	4	2	4	5	
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--

Tên doanh nghiệp: CTy TNHH một Thành viên

Quản lý KTCT Thủy Lợi Trà Vinh

Địa chỉ: ấp Long Bình Tỉnh/thành phố Trà Vinh

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: TP Trà Vinh.

Xã/phường/thị trấn: phường 4

Thôn, ấp (số nhà, đường phố: Ấp Long Bình - Bạch Đằng

Số điện thoại: 0743853279 Fax 074 3855066 Email: congythuyloitravinh@gmail.com

Nghành hoạt động chính: Quản lý khai thác CT thủy lợi

Loại hình kinh tế doanh nghiệp : DN Nhà nước

Kết quả hoạt động sản xuất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo (III)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo (IV)
A	B	1	2	3
1. Tổng doanh thu xây dựng (01=02+03+04)	01	3.602		
Chia ra:				
Doanh thu hoạt động xây lắp	02	3.602		
Doanh thu cho thuê máy móc có người điều khiển đi kèm	03			
Doanh thu khác (bán phế liệu, dịch vụ xây dựng cho bên ngoài,...)	04			
2. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (05=06+...+13)	05	3.487		
Chia ra:				
Chi phí vật liệu trực tiếp	06	1.209		
Chi phí nhân công trực tiếp	07	674		
Chi phí sử dụng máy móc thi công	08			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo (III)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo (IV)
A	B	1	2	3
Chi phí sản xuất chung	09	22		
Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)	10	201		
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)	11			
Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	12			
Chi phí khác	13	1.381		
3. Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	14			
4. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (15=16+17)	15	115		
<i>Chia ra:</i>				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	16	115		
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	17			
5. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp	18	196		
6. Giá trị sản xuất xây lắp (19=05+14+15+18=20+21+22+23)	19	3.798		
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:</i>				
Công trình nhà ở	20			
Công trình nhà không để ở	21			
Công trình kỹ thuật dân dụng	22			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	23	3.798		

Người lập biểu

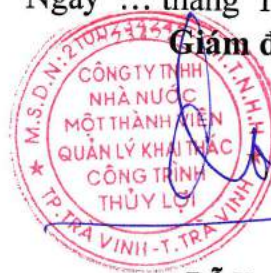


Phan Thị Lựu

Người duyệt biểu

Ngày ... tháng 10 năm 2016

Giám đốc



Đỗ Trung

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÔNG NỢ
Quý III/2016

T	SHHD		Tên công trình	Giá trị HD, trúng thầu	Nghiem thu, xuất hóa đơn	Đã thanh toán	Số dư cuối		Hỗ sơ
	Số HD	NT					Thừa (+)	Thiếu (-)	
			Năm 2011	56.136.000	52.202.000	46.972.000		5.230.000	
1	123/HĐ-XD	08/9/09	CPTV: Kh/sát,lập BCKTKT - XD CTr Nao vét kênh Ngai Hiệp 2, kênh Rạch Kinh 2, kênh Xẻo Lá huyện CThành TV	56.136.000	52.202.000	46.972.000		5.230.000	01/10
			Năm 2012	35.904.000	35.904.000	32.300.000		3.604.000	
1	13/HĐ-XD	13/3/2012	CPTV: Khảo sát, lập BCKTKT-XD CTr Sửa chữa 06 cửa cống Láng thế - C long(vốn TLP 12)	35.904.000	35.904.000	32.300.000		3.604.000	7/12
			Năm 2014	295.108.000	253.863.000	252.646.000		1.217.000	
1	20/HĐ-XD	21/3/2014	CPKS Nao vét kênh T12, T6, T14, Sáu Quán (Vốn TLP cấp bù 2014)	90.920.000	74.172.000	74.124.000		48.000	7/14
2	117/HĐ-XD	7/8/2014	CPKS Nao vét 2 kênh cấp 2: cấp lộ 915, kênh đình và xây dựng 4 bông Φ100 xã An Quảng Hữu	64.774.000	46.375.000	46.159.000		216.000	11/14
3	127/HĐ-XD	12/8/2014	CPKS Nao vét kênh T14 xã Ngũ Lạc, kênh Giồng Bàng kênh chỉ bộ 1,2, cùn cù và bông Φ 120 xã dân Thành	139.414.000	133.316.000	132.363.000		953.000	11/14
			Năm 2015	1.597.628.000	1.279.188.000	1.101.130.000	0	178.058.000	
1	14/HĐ-XD	18/3/2015	CPKS đê bao bờ Bắc sông Tổng Long đoạn từ cống Hầm Giang đến ranh giới xã Kim Sơn Trà Cú	447.818.000	379.027.000	355.578.000		23.449.000	8/15
2	195/HĐ-XD	21/11/2014	GTXL: Sơn sửa cửa cống Chà Và - C. Ngang, C.Thành	285.526.000	285.526.000	278.859.000		6.667.000	9/15
3	151/HĐ-XD	15/6/2015	CPKS xây dựng 2 bờ bao áp bùng lớn A, bùng lớn B C.Kề	250.663.000	192.649.000	184.634.000		8.015.000	11/15
4	152/HĐ-XD	15/6/2015	CPKS xây dựng 1 bờ bao áp bùng lớn B, và 2 bờ bao áp Bà My Cầu Kề	254.939.000	132.925.000			132.925.000	11/15
5	153/HĐ-XD	15/6/2015	CPKS n/v 10 kênh cấp 2 khắc phục hạn mặn các xã C.Kề	358.682.000	289.061.000	282.059.000		7.002.000	11/15
			Năm 2016	2.811.251.000	1.270.623.000	1.261.636.000	356.163.000	8.987.000	
1	31/HĐ-XD	29/3/2016	CPKS n/v 4 kênh khắc phục hạn mặn 2016 TP Trà Vinh	69.582.000	52.421.000	51.398.000		1.023.000	5/16

T	Số HĐ	NT	Gia trị HD , trúng thầu	Nghiệm thu, xuất hóa đơn	Dã thanh toán	Số dư cuối Thừa (+) Thiếu (-)
2	30/HĐ-XD	29/3/2016	CPKS n/v 11 kênh khắc phục hạn mặn 2016 xã Nhi Trường, Trường Thọ huyện Cầu Ngang	326.046.000	318.082.000	7.964.000 5/16
3	98/HĐ-XD	18/5/2016	Xây dựng 8 đập bọng điều tiết huyện Cầu Kè	436.689.000		174.675.000
4	99/HĐ-XD	18/5/2016	Xây dựng 9 đập bọng điều tiết huyện Tiểu Cần	453.721.000		181.488.000
5	105/HĐ-XD	18/5/2016	Xây dựng 10 đập bọng điều tiết huyện Cầu Ngang	475.857.000	323.320.000	0 9/16
6	106/HĐ-XD	18/5/2016	Xây dựng 10 đập bọng điều tiết TP Trà Vinh	454.371.000	232.855.000	0 9/16
7	115/HĐ-XD	24/5/2016	Xây dựng 12 đập bọng điều tiết huyện Trà Cú	563.451.000	335.981.000	0 9/16
			Tổng cộng	2.891.780.000	2.694.684.000	356.163.000 197.096.000

Trà Vinh, ngày tháng năm 2016
KT. Kế toán trưởng



Loren Trung Kiên

Trà Vinh, ngày 30 tháng 9 năm 2016
KT. Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC



Phan Thị Liệu

Đỗ Trung